

UBND TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ XÂY DỰNG
Số: 30/QĐ-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Sóc Trăng, ngày 14 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng
tháng 02 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng Phân cấp thẩm quyền công bố chỉ số giá xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tháng 02 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP làm cơ sở để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Đối với các dự án khác, các tổ chức, cá nhân tham khảo Bảng giá ca máy và thiết bị thi công này để quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Các sở: KH&ĐT, TC, GTVT, NN&PTNT, CT;
- Các BQLDA1; BQLDA2; BQL các khu công nghiệp;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, KTVL.



Mã Phương Khanh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ XÂY DỰNG

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG THÁNG 02/2023
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

(Công bố kèm theo Quyết định số 36/QĐ-SXD ngày 14 tháng 3 năm 2023 của
Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng)

NĂM 2023

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. Căn cứ xác định

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

II. Phương pháp tính toán và các thành phần chi phí

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (*gọi tắt là giá ca máy*) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KM} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NL} + C_{CPK}$$

Trong đó:

- + C_{CM} : Giá ca máy (đồng/ca)
- + C_{KM} : Chi phí khấu hao (đồng/ca)
- + C_{SC} : Chi phí sửa chữa (đồng/ca)
- + C_{NL} : Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)
- + C_{NC} : Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)
- + C_{CPK} : Chi phí khác (đồng/ca)

- Chi phí khấu hao: Là khoản chi phí hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng. Định mức khấu hao năm tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Định mức chi phí sửa chữa tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.
- Chi phí nhiên liệu, năng lượng: Là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu, mỡ bôi trơn, dầu truyền động... Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng cho một ca máy làm việc áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Trong đó giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế VAT) năm 2022 là:

- Giá điện (bình quân): 1.864,44 đ/kwh (theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương)
- Giá xăng, dầu diesel được tính toán bằng phương pháp bình quân gia quyền theo Thông cáo báo chí tại thời điểm tháng 02/2023 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam – Petrolimex - Vùng II.
 - + Xăng Ron 95 III: 21.696 đ/lít.
 - + Dầu diesel 0,05S-II: 20.170 đ/lít.
- Hệ số nhiên liệu phụ được tính toán theo hướng dẫn tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng cụ thể như sau:

- + Máy và thiết bị chạy động cơ xăng: 1,02;
- + Máy và thiết bị chạy động cơ diesel: 1,03;
- + Máy và thiết bị chạy động cơ điện: 1,05.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng được phép điều chỉnh theo mức giá thị trường khi có biến động và do đơn vị có thẩm quyền công bố theo từng thời điểm:

+ Công thức tính chênh lệch nhiên liệu, năng lượng:

$$C_{LNL} = [Đ_X \times (G_{X2} - G_{X1}) \times 1,02] + [Đ_D \times (G_{D2} - G_{D1}) \times 1,03] + [Đ_B \times (G_{B2} - G_{B1}) \times 1,05]$$

Trong đó:

- + C_{LNL} : Chênh lệch nhiên liệu, năng lượng
- + $Đ_X$: Định mức tiêu hao nhiên liệu xăng của thời gian máy làm việc trong một ca.

- + Đ_D: Định mức tiêu hao nhiên liệu diesel của thời gian máy làm việc trong một ca.
- + Đ_B: Định mức tiêu hao nhiên liệu điện của thời gian máy làm việc trong một ca.
- + G_{X1}, G_{D1}, G_{B1}: Giá xăng, diesel, điện tại thời điểm gốc tính bảng giá ca máy ở trên.
- + G_{X2}, G_{D2}, G_{B2}: Giá xăng, diesel, điện (chưa bao gồm thuế VAT) tại thời điểm điều chỉnh do cơ quan có thẩm quyền công bố.
- Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy: Là khoản chi phí về tiền lương và các khoản phụ cấp tương ứng với cấp bậc của người điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Phụ lục V Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng và Đơn giá nhân công xây dựng năm 2022 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng công bố theo Quyết định số 110/QĐ-SXD ngày 12/12/2022 của Giám đốc Sở xây dựng tỉnh Sóc Trăng.
- + Hệ số cấp bậc nhân công điều khiển máy theo Bảng 4.3 Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.
- Chi phí khác: Chi phí khác của máy tính trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình. Định mức chi phí khác tính theo tỷ lệ % quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

III. Kết cấu bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính toán theo từng loại máy với 05 thành phần chi phí: Chi phí khấu hao, Chi phí sửa chữa, Chi phí nhiên liệu, năng lượng, Chi phí tiền lương nhân công điều khiển máy và Chi phí khác.

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được trình bày theo mẫu 03 Phụ lục VIII Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng tháng 02/2023 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng được tính toán cho 02 vùng:

- + Vùng III gồm: Thành phố Sóc Trăng, thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm và Khu công nghiệp An Nghiệp.
- + Vùng IV: Địa bàn các huyện còn lại.

IV. Hướng dẫn sử dụng

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trong điều kiện làm việc bình thường.

2. Đối với những loại máy, thiết bị thi công chưa có quy định trong bảng giá này hoặc những máy, thiết bị thi công nhập khẩu thì Chủ đầu tư căn cứ vào phương pháp xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng tổ chức xác định giá ca máy và thiết bị thi công và gửi hồ sơ kết quả về Sở Xây dựng để theo dõi, quản lý.

BẢNG GIÁ CÀ MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)		Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác	[8]	[9]				Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]			[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	
I	CHƯƠNG I	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG														
	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LƯ LỀ														
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:														
1	M101.0101	0,40 m3	280	17	5,8	5	43	lít diesel	1x4/7	809.944	893.329	275.072	261.395	1.923.385	1.909.708	
2	M101.0102	0,50 m3	280	17	5,8	5	51	lít diesel	1x4/7	952.186	1.059.530	275.072	261.395	2.222.175	2.208.498	
3	M101.0103	0,65 m3	280	17	5,8	5	59	lít diesel	1x4/7	1.075.609	1.225.731	275.072	261.395	2.503.424	2.489.747	
4	M101.0104	0,80 m3	280	17	5,8	5	65	lít diesel	1x4/7	1.183.203	1.350.382	275.072	261.395	2.728.368	2.714.691	
5	M101.0105	1,25 m3	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	1.863.636	1.724.333	275.072	261.395	3.736.580	3.722.903	
6	M101.0106	1,60 m3	280	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.244.200	2.347.586	275.072	261.395	4.618.393	4.604.716	
7	M101.0107	2,30 m3	280	16	5,5	5	138	lít diesel	1x4/7	3.258.264	2.866.964	275.072	261.395	6.039.564	6.025.887	
8	M101.0108	3,60 m3	300	14	4	5	199	lít diesel	1x4/7	6.504.000	4.134.245	275.072	261.395	9.092.197	9.078.520	
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m3 gầu đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83	lít diesel	1x4/7	2.150.000	1.724.333	275.072	261.395	4.003.512	3.989.835	
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m3 gầu đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113	lít diesel	1x4/7	2.530.564	2.347.586	275.072	261.395	4.723.026	4.709.349	
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:														
11	M101.0201	0,80 m3	260	17	5,4	5	57	lít diesel	1x4/7	1.172.647	1.184.181	275.072	261.395	2.618.369	2.604.692	
12	M101.0202	1,25 m3	260	17	4,7	5	73	lít diesel	1x4/7	2.084.693	1.516.582	275.072	261.395	3.796.167	3.782.490	
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:														
13	M101.0301	0,40 m3	260	17	5,8	5	59	lít diesel	1x5/7	1.080.697	1.225.731	323.418	307.337	2.634.003	2.617.922	
14	M101.0302	0,65 m3	260	17	5,8	5	65	lít diesel	1x5/7	1.188.698	1.350.382	323.418	307.337	2.867.070	2.850.989	
15	M101.0303	1,20 m3	260	16	5,5	5	113	lít diesel	1x5/7	2.208.172	2.347.586	323.418	307.337	4.785.753	4.769.672	
16	M101.0304	1,60 m3	260	16	5,5	5	128	lít diesel	1x5/7	2.806.763	2.659.213	323.418	307.337	5.670.646	5.654.565	
17	M101.0305	2,30 m3	260	16	5,5	5	164	lít diesel	1x5/7	3.732.682	3.407.116	323.418	307.337	7.305.295	7.289.214	
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:														
18	M101.0401	0,65 m3	280	16	4,8	5	29	lít diesel	1x4/7	690.656	602.478	275.072	261.395	1.474.474	1.460.797	
19	M101.0402	0,9 m3	280	16	4,8	5	39	lít diesel	1x4/7	911.473	810.229	275.072	261.395	1.873.074	1.859.397	
20	M101.0403	1,25 m3	280	16	4,8	5	47	lít diesel	1x4/7	1.061.665	976.430	275.072	261.395	2.169.084	2.155.407	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV	
21	M101.0404	1,6m3 ÷ 1,65 m3	280	16	4,8	5	75	lit diesel	1x4/7	1.362.509	1.558.133	275.072	261.395	3.010.802	2.997.125
22	M101.0405	2,30 m3	280	14	4,4	5	95	lit diesel	1x4/7	1.769.175	1.973.635	275.072	261.395	3.638.773	3.625.096
23	M101.0406	3,20 m3	280	14	3,8	5	134	lit diesel	1x4/7	3.282.220	2.783.863	275.072	261.395	5.567.489	5.553.812
	M101.0500	Máy ủi - công suất:													
24	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38	lit diesel	1x4/7	496.093	789.454	275.072	261.395	1.546.445	1.532.768
25	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44	lit diesel	1x4/7	792.756	914.104	275.072	261.395	1.851.694	1.838.017
26	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46	lit diesel	1x4/7	851.855	955.655	275.072	261.395	1.942.634	1.928.957
27	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59	lit diesel	1x4/7	1.366.980	1.225.731	275.072	261.395	2.643.208	2.629.531
28	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76	lit diesel	1x4/7	1.753.811	1.578.908	275.072	261.395	3.300.874	3.287.197
29	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94	lit diesel	1x4/7	2.203.242	1.952.859	275.072	261.395	3.951.181	3.937.504
30	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125	lit diesel	1x4/7	3.710.784	2.596.888	275.072	261.395	5.509.267	5.495.590
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:													
31	M101.0601	9 m3	280	14	4,2	5	132	lit diesel	1x6/7	1.727.900	2.742.313	383.434	364.368	4.471.041	4.451.975
32	M101.0602	16 m3	280	14	4	5	154	lit diesel	1x6/7	2.631.577	3.199.365	383.434	364.368	5.612.873	5.593.807
33	M101.0603	25 m3	280	13	4	5	182	lit diesel	1x6/7	3.289.328	3.781.068	383.434	364.368	6.596.255	6.577.189
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:													
34	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39	lit diesel	1x5/7	1.022.799	810.229	323.418	307.337	2.116.423	2.100.342
35	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44	lit diesel	1x5/7	1.370.764	914.104	323.418	307.337	2.470.018	2.453.937
36	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54	lit diesel	1x5/7	1.713.454	1.121.855	323.418	307.337	2.864.013	2.847.932
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:													
37	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3	lit xăng	1x3/7	26.484	66.390	231.728	220.205	337.049	325.526
38	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5	lit xăng	1x3/7	33.134	77.455	231.728	220.205	354.577	343.054
39	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4	lit xăng	1x3/7	35.771	88.520	231.728	220.205	369.254	357.731
40	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5	lit xăng	1x3/7	37.663	110.650	231.728	220.205	393.976	382.453
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:													
41	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34	lit diesel	1x4/7	611.661	706.353	275.072	261.395	1.497.939	1.484.262
42	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38	lit diesel	1x4/7	695.012	789.454	275.072	261.395	1.651.425	1.637.748
43	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42	lit diesel	1x4/7	765.981	872.554	275.072	261.395	1.768.922	1.755.245
44	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55	lit diesel	1x4/7	873.524	1.142.631	275.072	261.395	2.119.757	2.106.080
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:													
45	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19	lit diesel	1x4/7	778.593	394.727	275.072	261.395	1.309.975	1.296.298

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	
46	M101.1002	12 t	270	14	4,6	5	27	lít diesel	1x4/7	560.928	275.072	261.395	1.651.123
47	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39	lít diesel	1x4/7	810.229	275.072	261.395	2.100.329
48	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53	lít diesel	1x4/7	1.101.080	275.072	261.395	2.566.288
49	M101.1005	20 t	270	14	4,3	5	61	lít diesel	1x4/7	1.267.281	275.072	261.395	2.774.098
50	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67	lít diesel	1x4/7	1.391.932	275.072	261.395	2.969.959
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:											
51	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20	lít diesel	1x4/7	415.502	275.072	261.395	923.372
52	M101.1102	8,5 t - 9,0 t	270	15	2,9	5	24	lít diesel	1x4/7	498.602	275.072	261.395	1.049.967
53	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26	lít diesel	1x4/7	540.153	275.072	261.395	1.178.936
54	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32	lít diesel	1x4/7	664.803	275.072	261.395	1.335.937
55	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37	lít diesel	1x4/7	768.679	275.072	261.395	1.453.975
56	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47	lít diesel	1x4/7	976.430	275.072	261.395	1.714.513
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:											
57	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29	lít diesel	1x4/7	602.478	275.072	261.395	1.742.495
58	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61	lít diesel	1x4/7	1.267.281	275.072	261.395	2.846.861
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYỂN											
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:											
59	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	519.378	515.390	489.763	1.479.303
60	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	540.153	515.390	489.763	1.534.633
61	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	623.253	515.390	489.763	1.661.170
62	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	685.578	515.390	489.763	1.851.003
63	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	768.679	515.390	489.763	2.193.757
64	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	893.329	515.390	489.763	2.479.028
65	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	914.104	515.390	489.763	2.699.484

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
66	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50	lit diesel	2.230.644	1.038.755	515.390	489.763	3.026.370	3.000.743
67	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54	lit diesel	2.521.398	1.121.855	515.390	489.763	3.301.368	3.275.741
68	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64	lit diesel	3.736.007	1.329.606	515.390	489.763	4.146.376	4.120.749
69	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70	lit diesel	5.241.944	1.454.257	515.390	489.763	5.198.685	5.173.058
	M102.0200	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:												
70	M102.0201	6 t	240	9	4,5	5	25	lit diesel	629.428	519.378	658.507	625.763	1.639.466	1.606.722
71	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33	lit diesel	1.032.544	685.578	658.507	625.763	2.101.284	2.068.540
72	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36	lit diesel	1.266.087	747.904	658.507	625.763	2.334.875	2.302.131
73	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50	lit diesel	2.624.354	1.038.755	658.507	625.763	3.468.701	3.435.957
74	M102.0205	63 t - 65 t	240	8	4	5	61	lit diesel	3.109.212	1.267.281	658.507	625.763	4.024.506	3.991.762
75	M102.0206	80 t	240	7	3,8	5	67	lit diesel	4.714.447	1.391.932	658.507	625.763	5.016.612	4.983.868
76	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69	lit diesel	5.870.688	1.433.482	726.858	690.716	5.853.981	5.817.839
77	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74	lit diesel	7.072.227	1.537.357	726.858	690.716	6.713.824	6.677.682
78	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78	lit diesel	8.936.333	1.620.458	726.858	690.716	7.895.289	7.859.147
79	M102.0210	125 t - 130 t	240	7	3,6	5	81	lit diesel	10.669.966	1.682.783	726.858	690.716	9.033.912	8.997.770
	M102.0300	Cần cầu bánh xích - sức nâng:												
80	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32	lit diesel	808.517	664.803	598.491	568.732	1.861.597	1.831.838
81	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36	lit diesel	1.085.398	747.904	598.491	568.732	2.110.515	2.080.756
82	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45	lit diesel	1.411.235	934.880	598.491	568.732	2.526.880	2.497.121
83	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47	lit diesel	1.896.437	976.430	658.507	625.763	2.909.343	2.876.599
84	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49	lit diesel	2.263.892	1.017.980	658.507	625.763	3.197.822	3.165.078
85	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51	lit diesel	2.973.986	1.059.530	658.507	625.763	3.657.076	3.624.332
86	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54	lit diesel	3.818.900	1.121.855	658.507	625.763	4.270.285	4.237.541
87	M102.0308	60 t	250	8	4,1	5	55	lit diesel	4.110.300	1.142.631	658.507	625.763	4.481.054	4.448.310
88	M102.0309	63 t - 65 t	250	7	4,1	5	56	lit diesel	4.653.327	1.163.406	658.507	625.763	4.688.362	4.655.618
89	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58	lit diesel	5.492.391	1.204.956	658.507	625.763	5.180.867	5.148.123
90	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59	lit diesel	7.004.354	1.225.731	658.507	625.763	6.114.868	6.082.124

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
91	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.308.831	658.507	625.763	6.829.010	6.796.266
92	M102.0313	125 t - 130 t	250	7	3,6	5	72	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.495.807	658.507	625.763	8.986.606	8.953.862
93	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83	lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.724.333	658.507	625.763	10.005.936	9.973.192
94	M102.0315	250 t	200	7	3,6	5	141	lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.929.289	658.507	625.763	23.377.881	23.345.137
95	M102.0316	300 t	200	7	3,6	5	155	lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.220.141	658.507	625.763	30.929.112	30.896.368
	M102.0400	Cần trục thấp - sức nâng:												
96	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42	kWh	1x3/7+1x5/7	82.222	555.146	527.542	1.310.673	1.283.069
97	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60	kWh	1x3/7+1x5/7	117.460	555.146	527.542	1.690.970	1.663.366
98	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68	kWh	1x3/7+1x5/7	133.121	555.146	527.542	1.929.069	1.901.465
99	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90	kWh	1x3/7+1x5/7	176.190	555.146	527.542	2.094.417	2.066.813
100	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113	kWh	1x3/7+1x5/7	221.216	555.146	527.542	2.325.151	2.297.547
101	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120	kWh	1x3/7+1x6/7	234.919	615.162	584.574	2.997.793	2.967.205
102	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128	kWh	1x3/7+1x6/7	250.581	615.162	584.574	3.557.237	3.526.649
103	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135	kWh	1x3/7+1x6/7	264.284	615.162	584.574	3.955.853	3.925.265
104	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143	kWh	1x4/7+1x6/7	279.946	658.507	625.763	4.797.327	4.764.583
105	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198	kWh	1x4/7+1x6/7	387.617	658.507	625.763	5.869.774	5.837.030
	M102.0500	Cần cầu nổi:												
106	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81	lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thuyền thủ 2/4 1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thuyền thủ 2/4	1.682.783	1.984.744	1.878.698	6.719.544	6.613.498
107	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	195	9	6	7	118	lít diesel		2.451.462	2.764.962	2.621.776	9.767.207	9.624.021
	M102.0600	Cổng trục - sức nâng:												
108	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81	kWh	1x3/7+1x5/7	158.571	555.146	527.542	1.163.265	1.135.661
109	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90	kWh	1x3/7+1x6/7	176.190	615.162	584.574	1.416.426	1.385.838

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
110	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90	1x3/7+1x6/7	730.500	176.190	615.162	584.574	1.488.137	1.457.549
111	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123	1x3/7+1x7/7	891.135	240.792	683.513	649.526	1.760.601	1.726.614
112	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144	1x3/7+1x7/7	966.900	281.903	683.513	649.526	1.872.814	1.838.827
113	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180	1x3/7+1x7/7	1.300.802	352.379	683.513	649.526	2.256.645	2.222.658
114	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	12	3,5	6	233	1x3/7+4x4/7 +1x6/7	2.698.418	456.135	1.715.451	1.630.153	4.980.708	4.895.410
115	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90t	195	12	3,5	6	232	1x3/7+2x4/7 +1x6/7	2.955.481	454.178	1.165.307	1.107.363	4.696.217	4.638.273
116	M102.0703	Hệ thống xe gong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16	1x4/7	11.818	31.323	275.072	261.395	320.637	306.960
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:												
117	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48	1x3/7+1x6/7	378.691	93.968	615.162	584.574	910.228	879.640
118	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60	1x3/7+1x6/7	426.157	117.460	615.162	584.574	958.926	928.338
119	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72	1x3/7+1x6/7	482.909	140.952	615.162	584.574	1.012.555	981.967
120	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84	1x3/7+1x7/7	579.445	164.444	683.513	649.526	1.155.662	1.121.675
121	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108	1x3/7+1x7/7	720.350	211.427	683.513	649.526	1.277.471	1.243.484
122	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132	1x3/7+1x7/7	994.021	258.411	683.513	649.526	1.462.928	1.428.941
123	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144	1x3/7+1x7/7	1.143.067	281.903	683.513	649.526	1.564.541	1.530.554
124	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168	1x3/7+1x7/7	1.486.217	328.887	683.513	649.526	1.791.383	1.757.396
125	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204	1x3/7+1x7/7	1.918.794	399.363	683.513	649.526	2.081.972	2.047.985
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:												
126	M102.0901	0,8 T	290	17	4,3	5	21	1x3/7	187.683	41.111	231.728	220.205	432.046	420.523
127	M102.0902	2 T	290	17	4,1	5	32	1x3/7	251.200	62.645	231.728	220.205	505.727	494.204
128	M102.0903	3 T	290	17	4,1	5	39	1x3/7	288.920	76.349	231.728	220.205	551.168	539.645
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:												
129	M102.1001	3 T	290	16,5	4,1	5	47	1x3/7	590.336	92.010	231.728	220.205	811.274	799.751
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:												
130	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4	1x3/7	4.600	7.831	231.728	220.205	244.178	232.655
131	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5	1x3/7	5.900	9.788	231.728	220.205	247.441	235.918
132	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5	1x3/7	16.400	10.767	231.728	220.205	258.622	247.099

[illegible]

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV	Vùng III
156	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	511.600	457.052	515.390	489.763	1.350.661	1.325.034	
157	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	731.758	519.378	515.390	489.763	1.575.746	1.550.119	
158	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	994.767	602.478	515.390	489.763	1.846.180	1.820.553	
159	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.254.565	685.578	515.390	489.763	2.119.489	2.093.862	
160	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9 lít diesel	1x4/7	180.200	186.976	275.072	261.395	633.989	620.312	
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:													
161	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.008.639	519.378	515.390	489.763	1.841.679	1.816.052	
162	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.371.165	602.478	515.390	489.763	2.205.006	2.179.379	
163	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.662.779	685.578	515.390	489.763	2.519.314	2.493.687	
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG													
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:													
164	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56 lít diesel	1x5/7	1.125.927	1.163.406	323.418	307.337	2.439.531	2.423.450	
165	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59 lít diesel	1x5/7	1.233.813	1.225.731	323.418	307.337	2.593.145	2.577.064	
166	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62 lít diesel	1x5/7	2.354.696	1.288.056	323.418	307.337	3.477.118	3.461.037	
167	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65 lít diesel	1x5/7	2.751.960	1.350.382	323.418	307.337	3.854.199	3.838.118	
168	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146 lít diesel	1x5/7	12.825.610	3.033.165	323.418	307.337	13.518.412	13.502.331	
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:													
169	M103.0201	1,2 t	260	14	3,9	5	24 lít diesel + 14 kWh	1x5/7	579.674	526.010	323.418	307.337	1.328.774	1.312.693	
170	M103.0202	1,8 t	260	14	3,9	5	30 lít diesel + 14 kWh	1x5/7	852.657	650.660	323.418	307.337	1.679.160	1.663.079	
171	M103.0203	2,5 t	260	12	3,5	5	36 lít diesel + 25 kWh	1x5/7	1.129.080	796.845	323.418	307.337	1.958.388	1.942.307	
172	M103.0204	3,5 t	260	12	3,5	5	48 lít diesel + 25 kWh	1x5/7	1.271.935	1.046.146	323.418	307.337	2.313.731	2.297.650	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
173	M103.0205	4,5 t	260	12	3,5	5	63 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.570.829	1.375.392	323.418	307.337	2.864.848	2.848.767
174	M103.0206	5,5 T	260	12	3,5	5	78 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.872.934	1.687.018	323.418	307.337	3.400.729	3.384.648
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:												
175	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40 lít diesel + 159 kWh	1x5/7	3.047.619	1.142.272	323.418	307.337	4.444.045	4.427.964
176	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51 lít diesel + 240 kWh	1x5/7	4.585.650	1.529.369	323.418	307.337	6.334.218	6.318.137
	M103.0400	Búa rung - công suất:												
177	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108 kWh		122.906	211.427	-	-	321.018	321.018
178	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135 kWh		149.734	264.284	-	-	397.797	397.797
179	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357 kWh		282.270	698.885	-	-	936.933	936.933
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:												
180	M103.0501	1,2 t	240	12	5,9	6	37 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.532.100	768.679	1.984.744	1.878.698	5.148.368	5.042.322
181	M103.0502	1,8 t	240	12	5,9	6	42 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261	872.554	1.984.744	1.878.698	5.591.949	5.485.903
182	M103.0503	2,5 t	240	12	5,9	6	47 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	976.430	1.984.744	1.878.698	5.793.638	5.687.592
183	M103.0504	3,5 t	240	12	5,9	6	52 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	1.080.305	1.984.744	1.878.698	5.949.239	5.843.193

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
184	M103.0505	4,5 t	240	12	5,9	6	58	lit diesel	3.765.940	1.204.956	1.984.744	1.878.698	6.751.652	6.645.606
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:						1 thủy thủ 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4						
185	M103.0601	7,5 t	240	11	4,6	6	162	lit diesel	9.816.850	3.365.566	2.764.962	2.621.776	14.515.754	14.372.568
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:						1 ttr 1/2 + 1 t.phil. 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4						
186	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38	kWh	138.727	74.391	275.072	261.395	509.990	496.313
187	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53	kWh	188.256	103.756	275.072	261.395	596.667	582.990
188	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75	kWh	213.021	146.825	275.072	261.395	668.393	654.716
189	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84	kWh	237.786	164.444	275.072	261.395	714.668	700.991
190	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860 t	180	22	3,96	5	756	kWh	6.642.900	1.479.992	506.800	481.600	12.600.670	12.575.470
191	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK-130C4), lực ép 130 t	240	15	2,6	5	138	kWh	671.738	270.157	275.072	261.395	1.135.799	1.122.122
192	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15	2,6	5	25	kWh	132.000	48.942	275.072	261.395	440.064	426.387
193	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	230	12	3,1	5	48	lit diesel	1.099.500	997.205	275.072	261.395	2.175.779	2.162.102
	M103.1100	Máy khoan xoay:												
194	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13	8,2	5	52	lit diesel	3.934.467	1.080.305	383.434	364.368	5.231.748	5.212.682
195	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13	8,2	5	68	lit diesel	4.514.371	1.412.707	383.434	364.368	6.119.519	6.100.453
196	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13	8,2	5	96	lit diesel	11.608.382	1.994.410	383.434	364.368	13.495.102	13.476.036
197	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13	6,5	5	137	lit diesel	14.865.951	2.846.189	383.434	364.368	16.494.625	16.475.559

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
198	M103.1105	Gầu đảo (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5			565.686	-	-	-	489.536	489.536
199	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13	6,5	5	32 lít diesel + 171 kWh	1x6/7	4.600.000	999.563	383.434	364.368	5.487.612	5.468.546
	M103.1300	Máy khoan cọc đất												
200	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36 lít diesel + 167 kWh	1x6/7	5.354.545	1.074.833	383.434	364.368	6.236.169	6.217.103
201	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36 lít diesel + 232 kWh	1x6/7	6.109.091	1.202.081	383.434	364.368	7.036.704	7.017.638
202	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5			14.800	-	-	-	13.946	13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung thích:												
203	M103.1501	750 lít	300	16	6,4	5	13 kWh	1x3/7	25.796	25.450	231.728	220.205	280.738	269.215
204	M103.1502	1000 lít	300	15	5,8	5	18 kWh	1x4/7	177.479	35.238	275.072	261.395	454.068	440.391
	M103.1600	Máy sàng lọc - sàng suất:												
205	M103.1601	100 m3/h	300	15	5,8	5	21 kWh	1x4/7	353.468	41.111	275.072	261.395	602.492	588.815
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - sàng suất:												
206	M103.1701	15 m3/h	215	16	6,6	5	37 kWh	1x4/7	22.000	72.433	275.072	261.395	375.747	362.070
207	M103.1702	200 m3/h	215	16	6,6	5	50 kWh	1x4/7	43.182	97.883	275.072	261.395	425.175	411.498
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG												
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:												
208	M104.0101	100 lít	165	19	6,5	5	8 kWh	1x3/7	23.050	15.661	231.728	220.205	289.997	278.474
209	M104.0102	250 lít	165	19	6,5	5	11 kWh	1x3/7	30.210	21.534	231.728	220.205	305.626	294.103
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:												
210	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5 kWh	1x3/7	12.841	9.788	231.728	220.205	264.781	253.258
211	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8 kWh	1x3/7	17.828	15.661	231.728	220.205	279.689	268.166
212	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11 kWh	1x3/7	22.873	21.534	231.728	220.205	294.702	283.179
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:												
213	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72 kWh	1x4/7	75.863	140.952	275.072	261.395	544.991	531.314
214	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96 kWh	1x4/7	104.103	187.936	275.072	261.395	639.983	626.306
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - sàng suất:												
215	M104.0401	16 m3/h	260	15	5,8	5	92 kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	180.105	555.146	527.542	1.583.699	1.556.095

[illegible]

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
236	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57	1x1/4+1x3/4 lái xe	930.161	1.184.181	515.390	489.763	3.144.421	3.118.794
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:												
237	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34	1x3/7+1x5/7	1.284.890	706.353	555.146	527.542	2.974.686	2.947.082
238	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50	1x3/7+1x5/7	1.520.612	1.038.755	555.146	527.542	3.621.384	3.593.780
239	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63	1x3/7+1x5/7	2.991.351	1.308.831	555.146	527.542	5.420.361	5.392.757
240	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79	1x3/7+1x5/7	13.200.000	1.641.233	555.146	527.542	17.889.712	17.862.108
241	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m³/h - 60 m³/h	180	14	4,2	5	30	1x3/7+1x5/7	2.043.419	623.253	555.146	527.542	3.653.206	3.625.602
242	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m³)	180	14	5,6	6	57	1x3/7+1x5/7	6.500.000	1.184.181	555.146	527.542	10.478.216	10.450.612
	M105.0500	Máy cào bóc												
243	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92	1x4/7+1x5/7	3.128.588	1.911.309	598.491	568.732	6.093.455	6.063.696
244	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340	1x4/7+1x7/7	24.432.515	7.063.534	726.858	690.716	41.995.913	41.959.771
245	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523	1x4/7+1x7/7	17.000.000	10.865.377	726.858	690.716	35.392.235	35.356.093
246	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5		1x4/7	57.211	-	275.072	261.395	350.877	337.200
247	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11	1x4/7	324.920	228.526	275.072	261.395	891.877	878.200
248	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4	1x4/7	34.166	88.520	275.072	261.395	405.958	392.281
249	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5		1x4/7	45.516	-	275.072	261.395	360.415	346.738
250	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73	1x3/7+1x5/7	7.369.287	1.516.582	555.146	527.542	10.104.251	10.076.647
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ												
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:												
251	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5	1x2/4 lái xe	106.420	110.650	253.400	240.800	484.943	472.343
252	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7	1x2/4 lái xe	157.562	154.909	253.400	240.800	587.299	574.699
253	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12	1x2/4 lái xe	183.212	265.559	253.400	240.800	727.088	714.488
254	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13	1x2/4 lái xe	218.983	287.689	253.400	240.800	781.970	769.370
255	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25	1x2/4 lái xe	317.869	519.378	253.400	240.800	1.122.434	1.109.834

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV	
256	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31	lít diesel	1x2/4 lái xe	427.131	644.028	253.400	240.800	1.367.272	1.354.672
257	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38	lít diesel	1x2/4 lái xe	560.241	789.454	253.400	240.800	1.638.950	1.626.350
258	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41	lít diesel	1x3/4 lái xe	606.044	851.779	300.644	285.695	1.772.453	1.757.504
259	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46	lít diesel	1x3/4 lái xe	739.497	955.655	300.644	285.695	2.012.861	1.997.912
260	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.248.374	1.163.406	300.644	285.695	2.573.716	2.558.767
261	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.976.364	1.288.056	300.644	285.695	3.345.468	3.330.519
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:													
262	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19	lít xăng	1x2/4 lái xe	248.104	420.468	253.400	240.800	948.691	936.091
263	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41	lít diesel	1x2/4 lái xe	437.559	851.779	253.400	240.800	1.589.860	1.577.260
264	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46	lít diesel	1x2/4 lái xe	616.643	955.655	253.400	240.800	1.887.362	1.874.762
265	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57	lít diesel	1x2/4 lái xe	704.070	1.184.181	253.400	240.800	2.156.738	2.144.138
266	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65	lít diesel	1x3/4 lái xe	812.415	1.350.382	300.644	285.695	2.480.850	2.465.901
267	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.035.410	1.516.582	300.644	285.695	2.755.998	2.741.049
268	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.540.447	1.578.908	300.644	285.695	3.276.224	3.261.275
269	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.802.194	1.599.683	300.644	285.695	3.426.185	3.411.236
270	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81	lít diesel	1x3/4 lái xe	2.341.396	1.682.783	300.644	285.695	3.670.609	3.655.660
271	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86	lít diesel	1x3/4 lái xe	2.505.849	1.786.659	300.644	285.695	3.878.248	3.863.299
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:													
272	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30	lít diesel	1x3/4 lái xe	448.050	623.253	300.644	285.695	1.430.194	1.415.245
273	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40	lít diesel	1x3/4 lái xe	618.750	831.004	300.644	285.695	1.830.836	1.815.887
274	M106.0303	255 cv	200	12	4,4	6	51	lít diesel	1x3/4 lái xe	878.300	1.059.530	300.644	285.695	2.291.172	2.276.223
275	M106.0304	272 cv	260	11	4	6	56	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.079.950	1.163.406	300.644	285.695	2.290.627	2.275.678
276	M106.0305	360 cv	260	11	3,8	6	68	lít diesel	1x3/4 lái xe	1.136.368	1.412.707	300.644	285.695	2.574.368	2.559.419
	M106.0400	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:													
277	M106.0401	6 m3	260	14	5,7	6	43	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	884.645	893.329	515.390	489.763	2.235.522	2.209.895
278	M106.0402	10,7 m3	260	14	5,5	6	64	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.176.758	1.329.606	515.390	489.763	3.862.683	3.837.056
279	M106.0403	14,5 m3	260	14	5,5	6	70	lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.966.930	1.454.257	515.390	489.763	4.719.763	4.694.136
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:													

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
280	M106.0501	4 m3	260	13	4,8	6	20	lít diesel	438.539	415.502	253.400	240.800	1.048.407	1.035.807
281	M106.0502	5 m3	260	12	4,4	6	23	lít diesel	497.469	477.827	300.644	285.695	1.184.100	1.169.151
282	M106.0503	6 m3	260	12	4,4	6	24	lít diesel	571.304	498.602	300.644	285.695	1.265.078	1.250.129
283	M106.0504	7 m3	260	11	4,1	6	26	lít diesel	688.248	540.153	300.644	285.695	1.370.219	1.355.270
284	M106.0505	9 m3	260	11	4,1	6	27	lít diesel	796.249	560.928	300.644	285.695	1.474.071	1.459.122
285	M106.0506	10 m3	260	11	4,1	6	30	lít diesel	866.135	623.253	300.644	285.695	1.590.155	1.575.206
286	M106.0507	16 m3	270	11	4,1	6	35	lít diesel	1.114.405	727.129	300.644	285.695	1.853.258	1.838.309
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:												
287	M106.0601	2 m3	260	13	5,2	6	19	lít diesel	435.615	394.727	253.400	240.800	1.031.803	1.019.203
288	M106.0602	3 m3	260	13	5,2	6	27	lít diesel	642.388	560.928	300.644	285.695	1.427.368	1.412.419
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:												
289	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18	lít xăng	359.717	398.339	253.400	240.800	1.010.017	997.417
	M106.0800	Xe mooc - trọng tải:												
290	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6			160.855	-	-	-	143.429	143.429
291	M106.0802	21 t	240	13	3,7	6			186.651	-	-	-	166.430	166.430
292	M106.0803	30 t	240	13	3,1	6			251.560	-	-	-	218.019	218.019
293	M106.0804	40 t	240	13	3,1	6			297.117	-	-	-	257.501	257.501
294	M106.0805	60 t	240	13	3,1	6			333.817	-	-	-	289.308	289.308
295	M106.0806	100 t	240	13	3,1	6			537.425	-	-	-	465.768	465.768
296	M106.0807	125 t	240	13	3,1	6			601.973	-	-	-	521.710	521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng												
297	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93	lít diesel	1.340.000	1.932.084	300.644	285.695	3.394.061	3.379.112
298	M106.0902	Xe bồn 13-14m3 (chờ bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35	lít diesel	3.243.150	727.129	515.390	489.763	5.602.754	5.577.127
299	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m3	180	12	4,4	6	23	lít diesel	931.000	477.827	300.644	285.695	1.874.982	1.860.033
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐÁT ĐÁ												
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:												
300	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5	kWh	13.471	9.788	231.728	220.205	259.197	247.674

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV	Vùng III
301	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1x3/7	26.484	-	231.728	220.205	231.728	220.205	254.965
302	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5		1x3/7	126.804	-	231.728	220.205	231.728	220.205	366.558
303	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1x3/7	6.134	-	231.728	220.205	231.728	220.205	228.256
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:													
304	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5		1x3/7+1x4/7	1.101.564	-	506.800	481.600	506.800	481.600	1.526.046
305	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5		1x3/7+1x4/7	1.376.725	-	506.800	481.600	506.800	481.600	1.786.939
	M107.0300	Máy khoan bằm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:													
306	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84	lít diesel	11.436.520	1.745.108	726.858	690.716	726.858	690.716	11.103.502
307	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138	lít diesel	16.668.260	2.866.964	726.858	690.716	726.858	690.716	16.190.467
	M107.0400	Máy khoan nố - độ sâu khoan:													
308	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38	lít diesel	12.651.359	789.454	726.858	690.716	726.858	690.716	11.068.568
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:													
309	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675	kWh	41.605.242	1.321.422	726.858	690.716	726.858	690.716	38.243.370
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:													
310	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16	kWh	2.207.026	31.323	275.072	261.395	275.072	261.395	2.499.744
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:													
311	M107.0701	YG 60	250	13	4,5	5	28	lít diesel	1.043.321	581.703	506.800	481.600	506.800	481.600	1.948.039
	M107.0800	Máy khoan dẫn chuyên dụng													
312	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332	lít diesel	5.660.000	6.897.333	275.072	261.395	275.072	261.395	11.507.991
313	M107.0803	Máy khoan XY-1 A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4	lít diesel	102.500	423.812	275.072	261.395	275.072	261.395	793.401
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC													
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:													
314	M108.0101	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2	lít diesel	8.369	41.550	231.728	220.205	231.728	220.205	272.684
315	M108.0102	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5	lít diesel	28.433	103.876	231.728	220.205	231.728	220.205	361.211
316	M108.0103	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24	lít diesel	117.173	498.602	231.728	220.205	231.728	220.205	854.590
317	M108.0104	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36	lít diesel	172.893	747.904	231.728	220.205	231.728	220.205	1.168.461
318	M108.0105	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45	lít diesel	244.894	934.880	275.072	261.395	275.072	261.395	1.462.777

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
319	M108.0106	150 kVA	170	10	3,3	5	76	lit diesel	320.678	1.578.908	275.072	261.395	2.180.317	2.166.640
320	M108.0107	250 kVA	170	10	3,3	5	106	lit diesel	335.697	2.202.161	275.072	261.395	2.818.854	2.805.177
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:												
321	M108.0201	120 m3/h	180	11	5	5	14	lit xăng	71.198	309.819	275.072	261.395	663.604	649.927
322	M108.0202	600 m3/h	180	10	4,6	5	46	lit xăng	374.105	1.017.976	275.072	261.395	1.679.623	1.665.946
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:												
323	M108.0301	120 m3/h	180	11	5,4	5	14	lit diesel	77.045	290.851	275.072	261.395	652.813	639.136
324	M108.0302	240 m3/h	180	11	5,4	5	28	lit diesel	156.842	581.703	275.072	261.395	1.033.658	1.019.981
325	M108.0303	360 m3/h	180	11	5,4	5	35	lit diesel	217.034	727.129	275.072	261.395	1.246.967	1.233.290
326	M108.0304	420 m3/h	180	11	5,4	5	38	lit diesel	281.811	789.454	275.072	261.395	1.382.346	1.368.669
327	M108.0305	540 m3/h	180	11	5,4	5	44	lit diesel	321.366	914.104	275.072	261.395	1.551.605	1.537.928
328	M108.0306	600 m3/h	180	10	5	5	47	lit diesel	410.793	976.430	275.072	261.395	1.685.117	1.671.440
329	M108.0307	660 m3/h	180	10	5	5	50	lit diesel	478.552	1.038.755	275.072	261.395	1.818.965	1.805.288
330	M108.0308	1200 m3/h	180	10	3,9	5	75	lit diesel	959.970	1.558.133	275.072	261.395	2.787.842	2.774.165
331	M108.0309	1260 m3/h	180	10	3,5	5	78	lit diesel	1.103.857	1.620.458	275.072	261.395	2.968.724	2.955.047
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:												
332	M108.0401	5 m3/h	180	12	5,2	5	2	kWh	2.866	3.915	231.728	220.205	239.178	227.655
333	M108.0402	300 m3/h	180	11	3,8	5	86	kWh	143.199	168.359	231.728	220.205	548.855	537.332
334	M108.0403	600 m3/h	180	11	3,4	5	125	kWh	309.098	244.708	275.072	261.395	834.030	820.353
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY												
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:												
335	M109.0101	100 t	260	11	5,9	6			490.476	-	-	-	411.245	411.245
336	M109.0102	200 t	290	11	5,9	6			721.153	-	-	-	542.108	542.108
337	M109.0103	250 t	290	11	5,9	6			901.384	-	-	-	677.592	677.592
338	M109.0104	400 t	290	11	5,5	6			1.207.730	-	-	-	891.221	891.221
339	M109.0105	600 t	290	11	5,5	6			1.420.866	-	-	-	1.048.501	1.048.501
340	M109.0106	800 t	290	11	5,2	6			2.012.922	-	-	-	1.464.574	1.464.574
341	M109.0107	1000 t	290	11	5,2	6			2.368.110	-	-	-	1.723.004	1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:												
342	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6			121.530	-	-	-	115.189	115.189
343	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6			211.645	-	-	-	200.603	200.603

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
344	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6			222.193	-	-	-	210.600	210.600
345	M109.0301	Pông tông	230	13	5,2	6			343.952	-	-	-	342.457	342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:												
346	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44	1 thuyền trưởng 1/2	258.000	914.104	373.171	359.317	1.523.962	1.510.108
347	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 3/4	887.000	2.721.538	733.144	698.698	4.268.408	4.233.962
	M109.0500	Ca nô - công suất:												
348	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3	1 thuyền trưởng 1/2	94.701	62.325	373.171	359.317	518.541	504.687
349	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5	1 thuyền trưởng 1/2	103.988	103.876	373.171	359.317	568.236	554.382
350	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6	1 thuyền trưởng 1/2	112.816	124.651	373.171	359.317	594.150	580.296
351	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918	207.751	686.071	654.317	1.017.560	985.806
352	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy 1 1/2	207.403	290.851	686.071	654.317	1.140.451	1.108.697
353	M109.0506	90 cv	260	11	4,6	6	19	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	278.115	394.727	686.071	654.317	1.300.081	1.268.327
354	M109.0507	150 cv	260	11	4,6	6	23	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	364.360	477.827	999.954	953.152	1.765.065	1.718.263
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cáp đầu,...) - công suất:												
355	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000	1.412.707	1.984.744	1.878.698	3.593.432	3.487.386

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
356	M109.0702	150 cv	260	9,5	5	6	95 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	612.500	1.973.635	2.424.630	2.304.196	4.858.818	4.738.384
357	M109.0703	250 cv	260	9,5	5	6	148 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	787.238	3.074.715	2.424.630	2.304.196	6.091.287	5.970.853
358	M109.0704	360 cv	260	9,5	5	6	202 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	887.000	4.196.570	2.424.630	2.304.196	7.288.156	7.167.722
359	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,2	6	315 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 máy 1 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.318.800	6.544.157	3.636.189	3.446.995	11.131.404	10.942.210
360	M109.0706	1200 cv (tàu kéo biển)	270	9,5	3,8	6	714 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1 2/2 + 1 máy 1 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	9.851.500	14.833.421	3.659.010	3.481.586	25.187.802	25.010.378
	M109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:								-	-	-	-	-

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
361	M109.0801	495 cv	290	7	5,1	6	520 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trường 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.237.300	10.803.052	5.753.892	5.458.961	23.299.324	23.004.393
	M109.0900	Tàu cuốc biển - công suất:												
362	M109.0901	2085 cv	290	7	4,5	6	1751 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trường 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	34.650.000	36.377.200	5.890.817	5.666.512	62.341.120	62.116.815
	M109.1000	Tàu hút - công suất:												
363	M109.1001	585 cv	290	9	4,1	6	573 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.685.500	11.904.132	4.368.512	4.146.670	21.095.958	20.874.116

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
364	M109.1002	1200 cv	290	7	3,75	6	1008 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500	20.941.301	5.421.176	5.142.196	37.495.366	37.216.386
365	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	290	7	2,4	6	3211 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	101.976.100	66.708.846	6.806.555	6.454.488	125.206.734	124.854.667
	M109.1100	Tàu hút bọng tự hành - công suất:								-	-	-	-	-
366	M109.1101	1390 cv	290	7	6,5	6	1446 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.388.400	30.040.795	4.701.229	4.463.435	42.124.849	41.887.055

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
367	M109.1102	5945 cv	290	7	6	6	5232 lit diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	65.840.000	108.695.323	4.701.229	4.463.435	154.943.862	154.706.068
	M109.1200	Tàu ngoại (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:												
368	M109.1201	17 m ³	290	9	5,5	6	2663 lit diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	38.478.500	55.324.091	5.753.892	5.458.961	87.084.142	86.789.211
	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:												
369	M109.1301	1,25 m ³	250	10	5,2	6	70 lit diesel	1x5/7	1.699.696	1.454.257	323.418	307.337	3.151.029	3.134.948
370	M109.1401	Trạm lặn	170	25	7,5	8		1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4	77.160	-	1.068.000	1.018.000	1.240.475	1.190.475
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM												
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:												
371	M110.0101	0,9 m ³	290	13	4,8	6	52 lit diesel	1x4/7	3.125.148	1.080.305	275.072	261.395	3.780.061	3.766.384
372	M110.0102	1,65 m ³	290	13	4,8	6	65 lit diesel	1x4/7	3.593.955	1.350.382	275.072	261.395	4.413.867	4.400.190
	M110.0200	Máy đào đá, động cơ điện - năng suất:												
373	M110.0201	3 m ³ /ph	290	12	5,3	6	kWh	1x3/7	975.792	485.500	231.728	220.205	1.460.849	1.449.326
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:												
374	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43 kWh	1x4/7	29.121	84.179	275.072	261.395	382.839	369.162

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
375	M110.0302	Xe gòong 3 t	300	14	4,3	6		1x4/7	30.956	-	275.072	261.395	298.702	285.025
376	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37	1x4/7	3.107.721	768.679	275.072	261.395	3.084.488	3.070.811
377	M110.0304	Quang lật 360 v/h	300	14	4,3	6	27	1x4/7	247.875	52.857	275.072	261.395	517.140	503.463
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:												
378	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	45	1x4/7	781.918	934.880	275.072	261.395	1.786.255	1.772.578
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM												
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:												
379	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16	4,2	6	53	1x4/7+1x7/7	1.091.245	1.101.080	726.858	690.716	3.319.306	3.283.164
380	M111.0102	Máy khoan ngang UDB- 4	150	17	4,2	6	33	1x4/7+1x7/7	464.335	730.287	726.858	690.716	2.246.515	2.210.373
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:												
381	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201	1x4/7+1x7/7	5.938.103	393.490	726.858	690.716	6.373.285	6.337.143
382	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2	1x4/7+1x6/7	1.755.761	3.915	658.507	625.763	3.354.589	3.321.845
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC												
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:												
383	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3		3.440	5.873	-	-	10.707	10.707
384	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5		3.898	9.788	-	-	15.266	15.266
385	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8		4.586	15.661	-	-	22.106	22.106
386	M112.0104	7 kW - 7,5 kW	180	17	4,7	5	10		10.663	19.577	-	-	35.394	35.394
387	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34		17.198	66.561	-	-	90.925	90.925
388	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48		27.860	93.968	-	-	132.972	132.972
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:												
389	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7		12.956	56.093	-	-	82.350	82.350
390	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3		15.478	62.325	-	-	93.694	93.694
391	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5		26.943	103.876	-	-	158.480	158.480
392	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10		65.809	207.751	-	-	321.381	321.381
393	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11		73.720	228.526	-	-	347.952	347.952
394	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15		89.198	311.627	-	-	456.128	456.128

[illegible]

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
435	M112.2001	1,7 kW	130	30	7,5	4	3 kWh		7.750	5.873	-	-	30.613	30.613
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:												
436	M112.2101	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7 kWh		8.750	5.286	-	-	26.796	26.796
437	M112.2102	1,7 kW	90	14	7	4	3 kWh		7.900	5.873	-	-	27.817	27.817
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:												
438	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11 kWh	1x3/7	17.400	21.534	231.728	220.205	296.037	284.514
439	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8 lít xăng	1x3/7	38.500	177.039	231.728	220.205	496.996	485.473
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:												
440	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9 kWh	1x3/7	28.200	17.619	231.728	220.205	275.785	264.262
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:												
441	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10 kWh	1x3/7	18.800	19.577	231.728	220.205	267.598	256.075
442	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27 kWh	1x3/7	156.600	52.857	231.728	220.205	412.475	400.952
	M112.2500	Máy cắt đốt - công suất:												
443	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5 kWh	1x3/7	41.700	9.788	231.728	220.205	277.482	265.959
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:												
444	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9 kWh	1x3/7	18.200	17.619	231.728	220.205	266.106	254.583
	M112.2700	Máy cắt cò cầm tay - công suất:												
445	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2 kWh		4.600	3.915	-	-	12.389	12.389
446	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13 kWh	1x3/7	68.900	25.450	231.728	220.205	315.593	304.070
	M112.2900	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:												
447	M112.2901	1,5 m3/ph	120	30	6,6	5			5.400	-	-	-	18.720	18.720
448	M112.2902	3,0 m3/ph	120	30	6,6	5			6.100	-	-	-	21.147	21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:												
449	M112.3001	2,0 kW - 2,8 kW	230	14	4,5	4	5 kWh	1x3/7	28.200	9.788	231.728	220.205	269.103	257.580
	M112.3100	Máy lốc tôn - công suất:												
450	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10 kWh	1x3/7	54.800	19.577	231.728	220.205	298.004	286.481
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:												
451	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4 kWh		22.700	7.831	-	-	29.643	29.643
452	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6 kWh		27.300	11.746	-	-	37.978	37.978
	M112.3300	Máy tiện - công suất:												
453	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19 kWh	1x3/7	111.400	37.196	231.728	220.205	369.184	357.661

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
	M112.3400	Máy bảo thép - công suất:												
454	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16	kWh	72.900	31.323	231.728	220.205	328.661	317.138
	M112.3500	Máy phay - công suất:												
455	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15	kWh	89.100	29.365	231.728	220.205	341.283	329.760
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:												
456	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2	kWh	6.100	3.915	231.728	220.205	241.771	230.248
	M112.3700	Máy mài - công suất:												
457	M112.3701	1 kW	220	14	4,9	4	2	kWh	3.500	3.915	-	-	7.558	7.558
458	M112.3702	1,7 kW	220	14	4,9	4	3	kWh	7.400	5.873	-	-	13.576	13.576
459	M112.3703	2,7 kW	230	14	4,9	4	4	kWh	11.200	7.831	-	-	18.982	18.982
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:												
460	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3	kWh	7.600	5.873	-	-	24.662	24.662
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:												
461	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105	kWh	26.000	205.555	275.072	261.395	524.177	510.500
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:												
462	M112.4001	7 kW	200	21	4,8	5	15	kWh	4.300	29.365	275.072	261.395	311.059	297.382
463	M112.4002	14 kW - 15 kW	200	21	4,8	5	29	kWh	8.600	56.772	275.072	261.395	345.088	331.411
464	M112.4003	23 kW	200	21	4,8	5	48	kWh	16.000	93.968	275.072	261.395	393.680	380.003
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:												
465	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5			3.400	-	275.072	261.395	281.617	267.940
466	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5			5.200	-	275.072	261.395	285.082	271.405
467	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21	10	5			106.900	-	1.019.455	971.727	1.422.112	1.374.384
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:												
468	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6	kWh	1.532	11.746	-	-	14.236	14.236
469	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8	kWh	50.000	15.661	275.072	261.395	366.733	353.056
470	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12	kWh	122.727	23.492	275.072	261.395	485.109	471.432
471	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18	kWh	170.909	35.238	275.072	261.395	570.092	556.415
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:												
472	M112.4401	2,5 kW	160	19	1,7	5	16	kWh	3.600	31.323	-	-	37.106	37.106
473	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29	kWh	7.900	56.772	-	-	69.461	69.461

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cấp - công suất:												
474	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144 kWh	1x4/7	630.000	281.903	275.072	261.395	1.312.975	1.299.298
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:												
475	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19 lít diesel	1x4/7	1.117.200	394.727	275.072	261.395	1.840.430	1.826.753
476	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97 lít diesel	1x6/7	7.036.900	2.015.185	383.434	364.368	8.701.234	8.682.168
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng												
477	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65 kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	127.248	726.858	690.716	1.561.242	1.525.100
478	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14 kWh	1x4/7	91.300	27.407	275.072	261.395	388.758	375.081
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng												
479	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3 kWh		37.900	5.873	-	-	41.301	41.301
480	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4 lít xăng		34.166	88.520	-	-	133.790	133.790
481	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5			93.480	-	-	-	74.359	74.359
482	M112.4804	Vôn mét điện từ	200	10	2,2	4			3.400	-	-	-	2.754	2.754
483	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4			1.500	-	-	-	1.215	1.215
	CHƯƠNG II MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM													
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT												
484	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6	5			35.083	-	-	-	47.752	47.752
485	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5			76.000	-	-	-	80.222	80.222
486	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5	5			210.909	-	-	-	222.626	222.626
487	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5	5			136.364	-	-	-	143.940	143.940
488	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5			476.947	-	-	-	450.450	450.450
489	M201.0006	Búa cán MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5			6.363	-	-	-	11.171	11.171
490	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5			12.268	-	-	-	19.424	19.424
491	M201.0008	Thùng trục 0,5 m³	150	20	8	5			3.096	-	-	-	6.811	6.811
492	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4	5			1.396.445	-	-	-	1.005.440	1.005.440
493	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5			58.816	-	-	-	57.182	57.182

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khẩu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
494	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5			495.291	-	-	-	462.272	462.272
495	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5			340.513	-	-	-	321.596	321.596
496	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5			10.777	-	-	-	11.076	11.076
497	M201.0014	Biển thể thấp sáng	150	18	4,5	5			3.325	-	-	-	6.096	6.096
498	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4			31.300	-	-	-	33.804	33.804
499	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4			38.752	-	-	-	41.852	41.852
500	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4			97.797	-	-	-	99.101	99.101
501	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4			292.130	-	-	-	292.130	292.130
502	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4			343.379	-	-	-	343.379	343.379
503	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4			15.822	-	-	-	14.767	14.767
504	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4			178.855	-	-	-	147.059	147.059
505	M201.0022	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4			670.706	-	-	-	540.291	540.291
506	M201.0023	Ống nhòm	180	10	2	4			1.147	-	-	-	1.020	1.020
507	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,8	4			8.943	-	-	-	7.065	7.065
508	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4			3.221.684	-	-	-	2.287.396	2.287.396
509	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2	4			6.306	-	-	-	6.726	6.726
MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG														
510	M202.0000	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng	180	10	2,8	4			20.866	-	-	-	19.475	19.475
511	M202.0001	Cần Belkeman	180	10	2,2	4			142.511	-	-	-	120.343	120.343
512	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	1,8	4			399.443	-	-	-	328.431	328.431
513	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,4	4			2.056.833	-	-	-	1.645.466	1.645.466
514	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,4	4				-	-	-		

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
514	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4			92.408	-	-	-	82.140	82.140
515	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4			348.767	-	-	-	294.514	294.514
516	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10	1,4	4			1.371.222	-	-	-	1.096.978	1.096.978
517	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4			573.827	-	-	-	478.189	478.189
518	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,8	4			8.255	-	-	-	6.521	6.521
519	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,8	4			12.726	-	-	-	10.054	10.054
520	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,8	4			4.815	-	-	-	3.804	3.804
521	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4			5.618	-	-	-	4.438	4.438
522	M202.0013	Lò nung	200	10	4	4			14.217	-	-	-	12.795	12.795
523	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,5	4			12.268	-	-	-	11.348	11.348
524	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4	4			12.268	-	-	-	11.041	11.041
525	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4	4			7.796	-	-	-	5.613	5.613
526	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,5	4			3.783	-	-	-	3.499	3.499
527	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4	4			10.319	-	-	-	9.287	9.287
528	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,5	4			803	-	-	-	2.168	2.168
529	M202.0020	Bếp cát	150	30	6,5	4			1.032	-	-	-	2.786	2.786
530	M202.0021	Máy chưng cất nước	200	10	3,5	4			7.567	-	-	-	6.621	6.621
531	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,5	4			6.306	-	-	-	5.518	5.518
532	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lit	200	10	3,5	4			19.949	-	-	-	17.455	17.455
533	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)	200	10	3,5	4			16.968	-	-	-	14.847	14.847
534	M202.0025	Máy đảm tiêu chuẩn (đảm rung)	200	10	4,5	4			6.306	-	-	-	5.833	5.833
535	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3	4			2.637	-	-	-	2.241	2.241
536	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4			17.198	-	-	-	14.618	14.618

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
537	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4			163.950	-	-	-	124.602	124.602
538	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4			779.854	-	-	-	569.293	569.293
539	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3	4			17.886	-	-	-	15.203	15.203
540	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4			7.796	-	-	-	6.315	6.315
541	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4			166.931	-	-	-	126.868	126.868
542	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4			72.574	-	-	-	59.874	59.874
543	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4			67.071	-	-	-	55.334	55.334
544	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4			10.319	-	-	-	9.390	9.390
545	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3	4			17.886	-	-	-	15.203	15.203
546	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4			264.728	-	-	-	201.193	201.193
547	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,5	4			78.994	-	-	-	61.220	61.220
548	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,5	4			8.369	-	-	-	7.323	7.323
549	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4			7.796	-	-	-	6.822	6.822
550	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,5	4			21.440	-	-	-	18.760	18.760
551	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,5	4			35.656	-	-	-	29.416	29.416
552	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,5	4			47.695	-	-	-	39.348	39.348
553	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,5	4			62.000	-	-	-	51.150	51.150
554	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4			52.166	-	-	-	43.037	43.037
555	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,5	4			28.892	-	-	-	25.281	25.281
556	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,2	4			241.340	-	-	-	183.418	183.418
557	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4			37.261	-	-	-	30.740	30.740
558	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm cháy)	200	10	3,5	4			6.306	-	-	-	5.518	5.518
559	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4			86.447	-	-	-	66.996	66.996
560	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,5	4			9.287	-	-	-	8.126	8.126
561	M202.0052	Máy đo ẩm thành	200	10	3,5	4			8.369	-	-	-	7.323	7.323

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
562	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4			107.772	-	-	-	83.523	83.523
563	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4			92.408	-	-	-	71.616	71.616
564	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4			16.280	-	-	-	14.245	14.245
565	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4			134.027	-	-	-	101.861	101.861
566	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4			193.874	-	-	-	145.406	145.406
567	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4			12.038	-	-	-	10.533	10.533
568	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4			98.370	-	-	-	76.237	76.237
569	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4			16.854	-	-	-	14.747	14.747
570	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4			60.765	-	-	-	47.093	47.093
571	M202.0062	Máy xác định môđun	200	10	3	4			31.300	-	-	-	25.040	25.040
572	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4			41.733	-	-	-	33.386	33.386
573	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4			107.313	-	-	-	83.168	83.168
574	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10	2,5	4			62.599	-	-	-	48.514	48.514
575	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,5	4			8.828	-	-	-	7.725	7.725
576	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4			14.561	-	-	-	12.741	12.741
577	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5			1.376	-	-	-	1.254	1.254
578	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4			15.822	-	-	-	13.844	13.844
579	M202.0070	Bàn dẫn	200	10	3,5	4			26.828	-	-	-	23.475	23.475
580	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,5	4			9.745	-	-	-	8.527	8.527
581	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4			15.249	-	-	-	13.343	13.343
582	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4			9.057	-	-	-	7.925	7.925
583	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4			8.369	-	-	-	7.323	7.323
584	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER	200	10	2,5	4			82.778	-	-	-	64.153	64.153
585	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4			67.071	-	-	-	51.980	51.980
586	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,5	4			7.911	-	-	-	6.922	6.922
587	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4			83.466	-	-	-	64.686	64.686
588	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4			7.452	-	-	-	6.521	6.521

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
589	M202.0080	Máy nhiều xạ Ron ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,2	4			2.364.900	-	-	-	1.679.079	1.679.079
590	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4			1.147	-	-	-	3.871	3.871
591	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4			909	-	-	-	3.068	3.068
592	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực và đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4			1.147	-	-	-	3.871	3.871
593	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4			803	-	-	-	2.710	2.710
594	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,2	4			25.223	-	-	-	19.169	19.169
595	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,8	4			9.057	-	-	-	7.155	7.155
596	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3	4			42.306	-	-	-	33.845	33.845
597	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4			67.071	-	-	-	51.980	51.980
598	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4			153.517	-	-	-	116.673	116.673
599	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,5	4			64.204	-	-	-	49.758	49.758
600	M202.0091	Súng bi	200	10	3,5	4			8.599	-	-	-	7.524	7.524
601	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4			1.200	-	-	-	1.050	1.050
602	M202.0093	Bình hút ẩm	200	10	3,5	4			500	-	-	-	438	438
603	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,5	4			22.000	-	-	-	19.250	19.250
604	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4			16.360	-	-	-	14.315	14.315
605	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4			200	-	-	-	162	162
606	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4			1.200	-	-	-	972	972
607	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4			2.800	-	-	-	2.268	2.268
608	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4			1.800	-	-	-	1.458	1.458
609	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4			1.500	-	-	-	1.215	1.215

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
610	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4			1.200	-	-	-	1.230	1.230
611	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	200	10	6,5	4			5.000	-	-	-	5.125	5.125
612	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4			2.500	-	-	-	2.563	2.563
613	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4			500	-	-	-	513	513
614	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4			1.900	-	-	-	1.948	1.948
615	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4			90.000	-	-	-	87.750	87.750
616	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4			80.000	-	-	-	78.000	78.000
617	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4			1.500	-	-	-	1.538	1.538
618	M202.0109	Khuôn dập mẫu	200	10	6,5	4			440	-	-	-	451	451
619	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4			20.455	-	-	-	16.569	16.569
620	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4			124.150	-	-	-	94.354	94.354
621	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4			3.500	-	-	-	2.888	2.888
622	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,5	4			200	-	-	-	165	165
623	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4			350	-	-	-	289	289
624	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4			1.200	-	-	-	990	990
625	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4			18.000	-	-	-	14.850	14.850
626	M202.0117	Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4			281.375	-	-	-	218.066	218.066
627	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4			6.500	-	-	-	5.363	5.363
628	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4			15.000	-	-	-	12.375	12.375
629	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4			2.500	-	-	-	2.188	2.188
630	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4			1.500	-	-	-	1.313	1.313
631	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4			2.500	-	-	-	2.188	2.188
632	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4			3.500	-	-	-	3.063	3.063
633	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4			2.500	-	-	-	2.188	2.188

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
634	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4			3.000	-	-	-	2.625	2.625
635	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4			5.000	-	-	-	4.375	4.375
636	M202.0127	Máy đo ứng suất điện từ	200	10	3,5	4			5.000	-	-	-	4.375	4.375
637	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,5	4			15.000	-	-	-	12.375	12.375
638	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4			220.000	-	-	-	170.500	170.500
639	M202.0130	Máy kéo, nén WD-W-100	200	10	2,5	4			220.000	-	-	-	170.500	170.500
640	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4			5.000	-	-	-	4.125	4.125
641	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4			9.900	-	-	-	8.168	8.168
642	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4			3.500	-	-	-	2.888	2.888
643	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4			18.000	-	-	-	14.850	14.850
644	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4			4.500	-	-	-	3.713	3.713
645	M202.0136	Máy nén cổ kết	200	10	2,5	4			25.000	-	-	-	20.625	20.625
646	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4			10.000	-	-	-	8.250	8.250
647	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4			50.000	-	-	-	38.750	38.750
648	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4			60.000	-	-	-	46.500	46.500
649	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4			36.500	-	-	-	28.288	28.288
650	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4			10.000	-	-	-	8.100	8.100
651	M202.0142	Máy thám	200	10	2,2	4			19.900	-	-	-	16.119	16.119
652	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4			210.000	-	-	-	159.600	159.600
653	M202.0144	Máy thử độ bực	200	10	1,8	4			5.000	-	-	-	3.950	3.950
654	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4			4.500	-	-	-	3.555	3.555
655	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4			80.000	-	-	-	59.200	59.200
656	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4			5.500	-	-	-	4.813	4.813
657	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4			15.000	-	-	-	13.125	13.125

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khẩu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
658	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	8.750	8.750
659	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	8.750	8.750
660	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,5	4			5.000	-	-	-	4.375	4.375
661	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4			1.500	-	-	-	1.313	1.313
662	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4			5.000	-	-	-	4.375	4.375
663	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4			5.000	-	-	-	4.375	4.375
664	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sử vệ sinh	200	10	2,8	4			15.000	-	-	-	12.600	12.600
665	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4			10.000	-	-	-	8.400	8.400
666	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4			5.000	-	-	-	4.200	4.200
667	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4			60.000	-	-	-	47.400	47.400
668	M202.0159	Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4			139	-	-	-	117	117
669	M202.0160	Ví kẻ	200	10	2,8	4			139	-	-	-	117	117
670	M202.0161	Máy scanner (khô Áo)	150	13	3	4			119.581	-	-	-	149.078	149.078
671	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3	4			99.975	-	-	-	84.979	84.979
672	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4	4			10.089	-	-	-	9.630	9.630
673	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4			18.917	-	-	-	17.627	17.627
674	M202.0165	Bể ổn nhiệt	200	10	3,5	4			7.452	-	-	-	6.521	6.521
675	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4			500	-	-	-	1.350	1.350
676	M202.0167	Bình thử bọt khí	200	10	2,5	4			27.000	-	-	-	22.275	22.275
677	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4			1.500	-	-	-	1.538	1.538
678	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4			303.030	-	-	-	234.848	234.848
679	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4			500	-	-	-	513	513
680	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10	6,5	4			1.200	-	-	-	1.230	1.230
681	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4			1.200	-	-	-	1.230	1.230
682	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4			1.900	-	-	-	1.948	1.948

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
683	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4			2.200	-	-	-	1.782	1.782
684	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4			3.000	-	-	-	2.625	2.625
685	M202.0176	Khoảng chuẩn	200	10	3,5	4			1.000	-	-	-	875	875
686	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4			37.261	-	-	-	28.877	28.877
687	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	8.750	8.750
688	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4			2.056.833	-	-	-	1.645.466	1.645.466
689	M202.0180	Máy bảo gỗ	180	30	10,5	4			1.200	-	-	-	2.967	2.967
690	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4			3.979	-	-	-	3.482	3.482
691	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4			25.000	-	-	-	20.625	20.625
692	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10	6,5	4			6.306	-	-	-	5.876	5.876
693	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4			114.350	-	-	-	88.621	88.621
694	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4			62.599	-	-	-	48.514	48.514
695	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4			8.369	-	-	-	7.323	7.323
696	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4			25.000	-	-	-	21.875	21.875
697	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4			62.000	-	-	-	48.050	48.050
698	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4			35.656	-	-	-	27.633	27.633
699	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyển dụng	200	10	3,5	4			6.800	-	-	-	5.950	5.950
700	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4			5.500	-	-	-	4.813	4.813
701	M202.0192	Máy thử cường độ bám dính	220	10	1,4	4			18.000	-	-	-	12.600	12.600

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
702	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4			18.000	-	-	-	14.850	14.850
703	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bám dính	220	10	1,4	4			18.000	-	-	-	12.600	12.600
704	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4			19.900	-	-	-	16.119	16.119
705	M202.0196	Nhớt kế	200	10	6,5	4			20.000	-	-	-	20.500	20.500
706	M202.0197	Nhớt kế Suttard	200	10	6,5	4			150	-	-	-	154	154
707	M202.0198	Nhớt kế Vebe	200	10	6,5	4			6.000	-	-	-	6.150	6.150
708	M202.0199	Súng bột nẩy	200	10	3,5	4			9.000	-	-	-	7.875	7.875
709	M202.0200	Thiết bị đo góc nghỉ của cát	200	10	2,5	4			2.000	-	-	-	1.650	1.650
710	M202.0201	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4			1.500	-	-	-	1.238	1.238
711	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4			1.800	-	-	-	1.575	1.575
712	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4			1.500	-	-	-	1.313	1.313
713	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	8.750	8.750
714	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	8.750	8.750
715	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4			1.387.200	-	-	-	1.075.080	1.075.080
716	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cơ rita	200	10	3,5	4			40.000	-	-	-	33.000	33.000
717	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cốt vữa	200	10	6,5	4			1.000	-	-	-	1.025	1.025
718	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4			546.000	-	-	-	436.800	436.800
719	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4			3.500	-	-	-	3.588	3.588
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP												
720	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5			508.246	-	-	-	404.287	404.287
721	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5			49.988	-	-	-	39.763	39.763
722	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5			210.613	-	-	-	167.533	167.533

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (l ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)		Giá ca máy (đồng/ca)	
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
723	M203.0004	Hộp đo độ tgd Delta	220	10	3,5	5			1.000.900	-	-	-	796.170	796.170
724	M203.0005	Hộp đo độ lường	220	10	3,5	5			946.212	-	-	-	752.669	752.669
725	M203.0006	Hộp đo phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5			1.618.868	-	-	-	1.287.736	1.287.736
726	M203.0007	Hộp đo thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5			507.559	-	-	-	403.740	403.740
727	M203.0008	Hộp đo thí nghiệm role	220	10	3,5	5			955.957	-	-	-	760.420	760.420
728	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5			19.835	-	-	-	16.679	16.679
729	M203.0010	Máy đo độ A xit	220	10	3,5	5			182.524	-	-	-	145.190	145.190
730	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5			174.957	-	-	-	139.170	139.170
731	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5			150.307	-	-	-	119.562	119.562
732	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5			36.574	-	-	-	29.093	29.093
733	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5			179.658	-	-	-	142.910	142.910
734	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5			61.109	-	-	-	48.609	48.609
735	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5			104.905	-	-	-	83.447	83.447
736	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5			365.277	-	-	-	290.561	290.561
737	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5			73.491	-	-	-	58.459	58.459
738	M203.0019	Máy đo vạn năng	220	10	3,5	5			151.224	-	-	-	120.292	120.292
739	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5			521.317	-	-	-	414.684	414.684
740	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,5	5			374.105	-	-	-	297.584	297.584
741	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,5	5			133.224	-	-	-	105.974	105.974
742	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5			184.244	-	-	-	146.558	146.558
743	M203.0024	Máy đo vi lượng âm	220	10	3,5	5			166.702	-	-	-	132.604	132.604
744	M203.0025	Mô gồm mét	220	10	3,5	5			50.446	-	-	-	40.128	40.128
745	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5			86.332	-	-	-	68.673	68.673
746	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5			499.762	-	-	-	397.538	397.538